

Số: 0459/POS-HCNS
V/v: công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

Số: 0460/POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN (BCTC quý 1/2022)

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý I/ Năm 2022	Quý I/ Năm 2021	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.794.579.417	4.945.332.040	849.247.377	17,17%

Nguyên nhân:

Do tổng doanh thu thực hiện quý I năm 2022 (đạt 491,36 tỷ VND) tăng so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2021 (247,93 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 tăng so với quý I năm 2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,408,123,913,863	1,432,312,418,373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235,662,182,591	194,579,619,699
1. Tiền	111	V.01	185,662,182,591	144,579,619,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	258,900,000,000	257,470,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		258,900,000,000	257,470,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773,977,178,775	865,411,453,863
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		641,283,384,549	845,937,531,688
2. Trả trước cho người bán	132		20,099,159,700	27,170,462,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	138,025,374,229	17,734,199,853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,430,739,703)	(25,430,739,703)
IV. Hàng tồn kho	140		106,592,049,513	106,903,105,331
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106,592,049,513	106,903,105,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,992,502,984	7,948,239,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,293,301,993	1,523,448,454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,015,938,334	4,173,302,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,683,262,657	2,251,488,545
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		83,844,956,508	107,511,194,864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	95,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	5,000,000	95,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58,205,855,190	61,154,128,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,708,741,280	59,333,859,617
<i>Nguyên giá</i>	222		889,031,704,404	887,192,755,404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(832,322,963,124)	(827,858,895,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,497,113,910	1,820,268,911
<i>Nguyên giá</i>	228		18,624,745,000	18,624,745,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,127,631,090)	(16,804,476,089)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,698,654,400	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,698,654,400	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,935,446,918	46,262,066,336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18,065,935,822	36,999,245,278
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,869,511,096	9,262,821,058
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,491,968,870,371	1,539,823,613,237

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		723,780,940,683	777,430,262,966
I. Nợ ngắn hạn	310		696,525,260,197	750,616,336,970
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		325,804,423,220	499,265,674,335
3 Người mua trả tiền trước	313		75,676,822,644	79,550,800,237
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,882,533,881	4,980,618,939
5 Phải trả người lao động	315		15,492,738,879	18,957,828,897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	245,389,206,200	87,617,051,740
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2,091,875,000	19,692,329,300
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	25,559,588,290	30,537,761,439
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,628,072,083	10,014,272,083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27,255,680,486	26,813,925,996
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332			
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6 Phải trả dài hạn khác	336			
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		27,255,680,486	26,621,775,996
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			192,150,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		768,187,929,688	762,393,350,271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	768,187,929,688	762,393,350,271
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,444,965,453	53,650,386,036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,650,386,036	28,000,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,794,579,417	25,650,386,036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,491,968,870,371	1,539,823,613,237

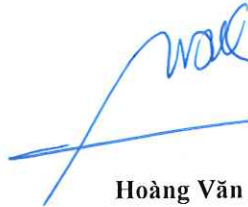
Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

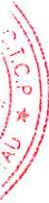


Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTS

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số **B 02 - DN**
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022		Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Đơn vị tính: VND
	1	VI.25	241,811,705,462	241,811,705,462	482,958,907,077	482,958,907,077	241,811,705,462	241,811,705,462	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ									
2 Các khoản giảm trừ doanh thu									
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)									
4 Giá vốn hàng bán									
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)									
6 Doanh thu hoạt động tài chính									
7 Chi phí tài chính									
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>									
8 Chi phí bán hàng									
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp									
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))									



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
11 Thu nhập khác	148,141,400	-	148,141,400	-
12 Chi phí khác	7,000,000	35,414,848	7,000,000	35,414,848
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	141,141,400	(35,414,848)	141,141,400	(35,414,848)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	7,253,657,889	6,192,098,667	7,253,657,889	6,192,098,667
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,934,231,490)	1,246,766,627	(1,934,231,490)	1,246,766,627
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,393,309,962	3,393,309,962	3,393,309,962	3,393,309,962
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	5,794,579,417	4,945,332,040	5,794,579,417	4,945,332,040
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	145	124	145	124
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,253,657,889	6,192,098,667
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,787,222,338	4,921,283,415
- Các khoản dự phòng	03		633,904,490	733,617,315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(353,089,920)	213,483,500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,278,594,926)	(5,079,873,245)
- Chi phí lãi vay	06		-	1,059,513,278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,043,099,871	8,040,122,930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84,164,094,478	385,539,603,563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		311,055,818	7,889,569,444
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(49,365,996,985)	(512,521,483,692)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,163,455,917	5,655,642,219
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1,059,513,278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(24,647,257,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,578,350,000)	(6,354,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,737,359,099	(137,457,916,705)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,494,009,880)	(751,050,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(7,000,000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,230,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,800,000,000	36,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,305,597,061	8,125,523,886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		374,587,181	43,374,473,886

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(110,176,189,169)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(181,472,500)	26,150,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181,472,500)	42,632,655,041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		40,930,473,780	(51,450,787,778)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		194,579,619,699	166,861,947,825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		152,089,112	(56,274,826)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	235,662,182,591	115,354,885,221

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- ĐKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2022 là 536 người (tại ngày 31/12/2021 là 549 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

pk

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	71,196,852	351,287,912
Tiền gửi ngân hàng	185,590,985,739	144,228,331,787
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	<u><u>235,662,182,591</u></u>	<u><u>194,579,619,699</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	258,900,000,000	257,470,000,000
Cộng	258,900,000,000	257,470,000,000

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	443,577,872,111	593,231,374,512
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	197,705,512,438	252,706,157,176
Cộng	641,283,384,549	845,937,531,688

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	50,741	2,356,122,449
Phần lãi tiền gửi dự thu	8,353,844,439	8,373,846,575
Phải thu nộp hộ khách hàng	2,638,975,252	
Phải thu nội bộ từ Tcty	64,044,628,523	148,885,456
Tạm ứng	959,222,034	1,474,475,114
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,676,937,764	5,355,729,500
Doanh thu trích trước	56,351,715,476	
Cộng	138,025,374,229	17,709,059,094

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,657,921,626	6,697,638,805
Công cụ, dụng cụ	18,609,835,136	18,455,923,961
Chi phí SX, KD dở dang	81,324,292,751	81,749,542,565
Cộng	106,592,049,513	106,903,105,331

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49,559,832,756	154,657,235,887	658,167,351,907	4,808,334,854	887,192,755,404
- Mua trong năm		1,756,649,000		82,300,000	1,838,949,000
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49,559,832,756	156,413,884,887	658,167,351,907	4,890,634,854	889,031,704,404

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41,353,261,387	113,932,248,430	651,975,518,314	20,597,867,656	27,858,895,787
- Khấu hao trong năm	146,799,293	3,090,973,667	320,026,674	906,267,703	4,464,067,337
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	41,500,060,680	117,023,222,097	652,295,544,988	21,504,135,359	832,322,963,124
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8,206,571,369	40,724,987,457	6,191,833,593	4,210,467,198	59,333,859,617
- Tại ngày cuối năm (quý)	8,059,772,076	39,390,662,790	5,871,806,919	3,386,499,495	56,708,741,280

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
<i>Số dư đầu năm</i>				18,624,745,000	18,624,745,000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				18,624,745,000	18,624,745,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>				16,804,476,089	16,804,476,089
- Khấu hao trong năm				323,155,001	323,155,001
-Giảm khác trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				17,127,631,090	17,127,631,090
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				1,820,268,911	1,820,268,911
- Tại ngày cuối năm				1,497,113,910	1,497,113,910

8. Phải trả người bán

	31/03/2022	31/12/2021
Khách hàng phải trả bằng VND	166,973,810,918	238,131,808,388
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	158,830,612,302	261,133,865,947
Cộng	325,804,423,220	499,265,674,335

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	(1,444,172,087)	1,962,641,658	13,335,136,681	(12,816,667,110)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(4,173,302,481)	(7,340,178,475)		(11,513,480,956)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,251,488,545)	(1,934,231,490)		(4,185,720,035)

dh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	4,980,618,939	11,234,051,623	13,332,136,681	2,882,533,881
- Thuế thu nhập cá nhân	2,153,272,000	9,799,589,540	9,070,327,659	2,882,533,881
- Thuế nhà thầu phụ	2,827,346,939	1,434,462,083	4,261,809,022	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	471,224,490	245,092,803	716,317,293	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	2,356,122,449	1,189,369,280	3,545,491,729	
Tổng Cộng	1,444,172,087	1,962,641,658	13,335,136,681	(12,816,667,110)

12. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trích chi phí kiểm toán	270,600,000	270,600,000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		668,681,782
Trích trước chi phí vận chuyển và logistic job cho thuê bộ đàm phục vụ dự án Gallaf 2	122,807,252	
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng		74,578,961
Trích chi phí sửa chữa Sà lan	-710,531,043	-710,531,043
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	218,318,668,183	47,900,627,156
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6,632,206,005	6,632,206,005
Trích trước dự án PP4	22,950,000	22,950,000
Trích trước thuế nhà thầu- Sửa chữa POVO		
Trích trước chi phí DA NCS PL		
Trích trước chi phí DA Long Son	4,451,290,098	11,062,328,289
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	1,408,635,315	1,322,136,640
Trích trước chi phí thuê bãi , công lạnh tháng 03/2022	456,958,385	
Trích trước chi phí sử trợ cấp độc hại tháng 02+03/2022	71,858,400	
Trích trước chi phí DA SVDN PL	14,259,026,057	14,259,026,057
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac cho sà lan, dự án Tân thuận	84,737,548	392,339,854
Trích chi phí dự án giải cấp ngầm tân thuận 2021		1,501,778,561
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan theo HĐ 351-2016 từ 12/11/2021-11/11/2022		29,154,478
Trích chi phí kéo sà lan PTSC01 từ Đài Loan về VN		4,191,175,000
Cộng	<u>245,389,206,200</u>	<u>87,617,051,740</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1,044,404,463	1,040,351,800
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18,358,447,677	22,036,099,208
Thuế TNCN phải nộp	3,394,039,511	3,132,403,303
Các khoản ủng hộ	89,102,974	89,102,974
Đảng phí	117,787,000	87,219,000
Khen thưởng chi hộ Tcty	5,270,000	5,270,000
Cổ tức chưa chi	1,647,097,434	1,828,569,934
Phải chi cho người lao động công tác phí	903,081,731	1,832,950,420
Khác	357,500	485,794,800
Cộng	<u>25,559,588,290</u>	<u>30,537,761,439</u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	15,641,235,081	418,375,000	789,196,944	16,848,807,025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10,316,879,883)	3,520,090,860	(789,196,944)	(7,585,985,967)
Tại ngày 31/12/2021	5,324,355,198	3,938,465,860		9,262,821,058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	126,780,898	(3,520,090,860)	(789,196,944)	(4,182,506,906)
Tại ngày 31/03/2022	5,451,136,096	418,375,000	(789,196,944)	5,080,314,152

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53,650,386,036	762,393,350,271
Vốn góp trong giai đoạn LN trong giai đoạn Chênh lệch tỷ giá Chia cổ tức Trích quỹ đầu tư PT Trích quỹ KT-PL			5,794,579,417	5,794,579,417
Tại ngày 31/03/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	59,444,965,453	768,187,929,688

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	482,958,907,077	241,811,705,462
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	482,958,907,077	241,811,705,462
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	8,309,122,375	183,044,891
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	5,063,892,365	
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	411,949,432,865	107,996,267,769
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	50,376,504,131	49,440,320,175
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5,331,043,053	10,635,505,509

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	1,928,912,288	73,556,567,118
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	482,958,907,077	241,811,705,462
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>482,958,907,077</i>	<i>241,811,705,462</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	478,338,641,318	223,132,145,208
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	7,787,849,751	117,390,603
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	4,944,948,126	
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	408,741,555,454	95,910,757,503
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	49,620,433,082	45,970,175,922
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5,315,156,176	10,379,094,219
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	1,928,698,729	70,754,726,961
Cộng	478,338,641,318	223,132,145,208

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,285,594,926	5,079,128,818
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,609,507,074	1,040,243,883
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	353,089,920	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		744,427
Cộng	8,248,191,920	6,120,117,128

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí lãi vay		1,059,513,278
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,218,959,873	89,470,452
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		213,483,500
Cộng	1,218,959,873	1,362,467,230

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí cho nhân viên	1,308,992,493	10,812,439,530
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,409,179	701,229,686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330,357,330	392,397,032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,541,395,172	1,876,204,371
Chi phí khác	71,821,882	98,654,001
Cộng	4,444,976,056	13,880,924,620

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	148,140,430	
Các khoản thu nhập khác	970	
Cộng thu nhập khác	148,141,400	-
Chi thanh lý tài sản cố định	7,000,000	35,414,848
chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác		
Cộng chi phí khác	7,000,000	35,414,848
Lợi nhuận khác	141,141,400	(35,414,848)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lợi nhuận trước thuế	7,253,657,889	6,192,098,667
Thu nhập chịu thuế	-9,671,157,450	6,233,833,137
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	(1,934,231,490)	1,246,766,627
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-1,934,231,490	1,246,766,627

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64,419,873,474	12.682.706.392
- Chi phí nhân công	80,439,228,878	70.671.113.934
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,787,222,338	4.921.283.415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	332,217,376,073	151.889.680.867
- Chi phí bằng tiền khác	1,011,921,872	177.057.237
Cộng	482,875,622,635	240.341.841.845

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2022 không bao gồm số tiền: 1.838.949.000 VND (31/03/2021: 76.500.000 VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
 Tiền lãi dự thu của năm 2021 là 3.045.650.641 VND thu được tiền trong quý 1/2022 được cộng vào phần tiền lãi đã thu.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	58,180,719,256	73,361,731,458
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	10,332,720	11,301,210
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		98,024,213,848
	58,191,051,976	171,397,246,516
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		500,000,000
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	37,823,837,236	
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	14,241,086,914	1,938,891,558
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	43,085,000	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	77,557,700	388,798,722
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CT ngầm PTSC	6,336,248,537	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	997,246,136	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		39,100,040
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	972,589,557	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	98,216,415	
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	2,622,874,075	5,032,545,286
	63,212,741,570	7,899,335,606

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	62,243,076,752	45,772,240,422
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	11,159,338	163,724,777
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	17,313,737,319	98,164,441,032
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4,627,436,048	3,300,412,187
Công ty PTSC Thanh Hóa	2,278,072,566	184,186,753
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467,197,119	467,197,119
	86,940,679,142	148,052,202,290

Trả trước người bán

Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	43,598,667,568	54,507,714,194
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		6,927,000,000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11,096,429,662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		1.663.929.928
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		285,829,639
	54,695,097,230	74,480,903,423

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	37,823,837,236	533,491,860
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		6,856,880,939
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		25,787,657,053
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	14,241,086,914	17,117,438,810
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43,085,000	1,526,465,800
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	77,557,700	326,868,722
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6,336,248,537	617,506,579
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	997,246,136	55,000,491
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2,622,874,075	2,635,500,955
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	972,589,557	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	98,216,415	
	63,212,741,570	55,456,811,209

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	2,692,592,000	2,715,231,000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Quý I/2022</u>	<u>Quý I/2021</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	94.38%	92,56%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	5.62%	7,44%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48.51%	55,10%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	51.49%	44,90%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.02	1,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.87	1,47
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1.48%	2,56%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1.20%	2,05%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.49%	0,34%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.94%	0,60%

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy



Dương Hùng Văn